

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)  
Công ty Thành viên của Reanda International  
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khört, phường 13, quận 5, HCM.  
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 321B-C Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, HCM.  
Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90  
Email: [info@vietvalues.com](mailto:info@vietvalues.com) | Website: [www.vietvalues.com](http://www.vietvalues.com)



Mang tri thức phục vụ khách hàng

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ KIỂM TOÁN

### CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP  
THƯƠNG MẠI CỦ CHI

**RJ** REANDA

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt  
(**VIETVALUES**)  
Công ty Thành viên của Reanda International

## MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 06
2. Báo cáo kết quả kiểm toán	07 - 08
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	09 - 10
4. Kết quả kinh doanh hợp nhất giai đoạn tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	11
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giai đoạn tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	12
6. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	13 - 32

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (bao gồm báo cáo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi và Công ty TNHH Một thành viên Cidicons).

### 1. Khái quát chung về Công ty

#### 1.1. Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi là Công ty Cổ phần, được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thương mại Củ Chi theo Quyết định số 2302/QĐ-UB ngày 31 tháng 05 năm 2002 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001163 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 08 năm 2002 và đã trải qua các lần thay đổi sau:

- Đăng ký thay đổi lần thứ nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 06 năm 2003 về việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh;
- Đăng ký thay đổi lần thứ hai do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 03 năm 2006 về việc tăng vốn điều lệ;
- Đăng ký thay đổi lần thứ ba do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 08 năm 2007 về việc tăng vốn điều lệ;
- Đăng ký thay đổi lần thứ tư do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 10 năm 2008 về việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh;
- Đăng ký thay đổi lần thứ năm do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 10 năm 2009 về việc tăng vốn điều lệ;
- Đăng ký thay đổi lần thứ sáu do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04 tháng 11 năm 2010 về việc điều chỉnh ngành, nghề kinh doanh;
- Đăng ký thay đổi lần thứ bảy do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04 tháng 07 năm 2011 về việc mã hóa ngành nghề kinh doanh.

Hiện nay Công ty đang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Mã chứng khoán : CCI

Vốn điều lệ : 90.000.000.000 đồng.

#### ▪ Trụ sở hoạt động:

- Địa chỉ : ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại : +84 (08) 3892 0504 – 3892 1737
- Fax : +84 (08) 3892 1008

## 1.2. Công ty con

Tên công ty con	Trụ sở	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn	Vốn điều lệ (đồng)
Công ty TNHH MTV Cidicons	Đường D3, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, Tân An Hội, huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên số 0310532364 ngày 21 tháng 12 năm 2010	Xây dựng, dịch vụ	100,00%	10.000.000.000 (mười tỷ đồng)

## 2. Ngành nghề hoạt động

- Thu mua, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản, thực phẩm, công nghệ phẩm, kim khí điện máy, vật tư nguyên liệu, khí hóa lỏng (đối với xăng dầu, gaz, chi hoạt động khi được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật), vật liệu xây dựng;
- Mua bán thủy hải sản, hàng tiêu thụ công nghiệp, hàng may mặc, nông sản, thực phẩm, công nghệ phẩm, kim khí điện máy, hàng trang trí nội thất và hàng tiêu dùng cao cấp, thiết bị, vật tư, nguyên liệu các loại, vật liệu xây dựng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh công trình cơ cở hạ tầng khu công nghiệp;
- Kinh doanh giết mổ heo, trâu, bò (không giết mổ trong khu dân cư tập trung tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Kinh doanh địa ốc: xây dựng nhà xưởng, kho, nhà bán và cho thuê, chuyển nhượng bất động sản;
- Kinh doanh nhà hàng trong khu công nghiệp;
- Dịch vụ lao động;
- Mua bán xương súc vật;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng công trình cầu đường;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở);
- Quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ lễ tân;
- Mua bán phế liệu (không mua bán tại trụ sở), nước sinh hoạt, văn phòng phẩm;
- Dịch vụ vệ sinh công nghiệp;
- Dịch vụ trồng và chăm sóc cây xanh;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Bán buôn đồ uống có cồn, không cồn (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).

### 3. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành

#### 3.1 Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Phan Văn Tới	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tâm	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Ngọc Thành	Ủy viên
Ông Đặng Duy Quân	Ủy viên
Ông Phạm Ngọc Đệ	Ủy viên

#### 3.2 Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Thanh Nhựt	Trưởng ban
Ông Trần Tân Trung	Ủy viên
Ông Tống Huy Cường	Ủy viên

#### 3.3 Ban điều hành

Ban điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Phan Văn Tới	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Bạch Tuyết	Kế toán trưởng

### 4. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 09 đến trang 32.

## 5. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban điều hành, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

## 6. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

## 7. Xác nhận của Hội đồng quản trị

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính (Hợp nhất) phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban điều hành đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính hợp nhất; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành

Ban điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo hợp nhất này, các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng quản trị hoặc Ban điều hành có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

## 8. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2012

TM. Hội đồng quản trị

**PHAN VĂN TÓI**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Số: 2023/12/BCKT/AUD-VVALUES

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

### VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP**  
**THƯƠNG MẠI CỦ CHI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được lập ngày 15 tháng 02 năm 2012 (từ trang 09 đến trang 32) của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

Việc lập và trình bày số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất thuộc về Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là trình bày ý kiến của mình về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên công việc kiểm toán.

#### Cơ sở kiểm toán

Chúng tôi thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và tiến hành công việc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

#### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Ở đây, chúng tôi không phủ nhận ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên, chúng tôi chỉ muốn lưu ý với người đọc rằng:

- Theo thuyết minh báo cáo tài chính mục 5.11, Công ty đầu tư chứng khoán dài hạn vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á. Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, chúng tôi không thể xác định được giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 từ các công ty chứng khoán. Theo điểm 1.b, điều 5, phần II, Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc trích lập các khoản dự phòng, trường hợp không xác định được giá chứng khoán trên thị trường thì các doanh nghiệp không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Việc trích lập này sẽ được điều chỉnh (hoặc ảnh hưởng, nếu có) khi có cơ sở xác định giá chứng khoán thực tế trên thị trường theo quy định;

- Báo cáo tài chính hợp nhất này là của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi và Công ty TNHH Một thành viên Cidicons không bao gồm báo cáo của hoạt động duy tu và sửa chữa khu Công nghiệp. Hoạt động duy tu và sửa chữa khu Công nghiệp được trình bày trong một báo cáo tài chính riêng căn cứ theo quyết định số 43/2008/QĐ-BTC ngày 25 tháng 06 năm 2008 của Bộ Tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2012.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES



Ths. Nguyễn Thanh Sang - Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ KTV số: 0851/KTV

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.

Huỳnh Trúc Lâm – Kiểm toán viên  
Chứng chỉ KTV số: 1523/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011**

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
100	<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>			
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	104.664.427.528	88.936.647.229
111	1. Tiền		82.437.322.941	61.943.165.595
112	2. Các khoản tương đương tiền		318.722.941	1.843.165.595
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		82.118.600.000	60.100.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		14.462.555.652	17.872.699.030
131	1. Phải thu của khách hàng	5.2	9.371.509.599	6.360.383.623
132	2. Trả trước cho người bán	5.3	2.333.338.586	49.710.370
138	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.4	3.266.162.467	11.820.232.537
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		(508.455.000)	(357.627.500)
140	IV. Hàng tồn kho	5.5	7.637.599.476	6.647.269.286
141	1. Hàng tồn kho		7.637.599.476	6.647.269.286
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		126.949.459	2.473.513.318
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		16.635.287	2.465.513.318
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	5.6	110.314.172	8.000.000
200	<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		402.994.327.654	402.211.974.411
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		56.788.684.431	63.726.681.214
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.7	30.011.924.233	33.629.087.150
222	- Nguyên giá		43.596.984.185	46.085.204.778
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.585.059.952)	(12.456.117.628)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	5.8	3.431.923.724	3.524.092.460
228	- Nguyên giá		3.722.990.909	3.722.990.909
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(291.067.185)	(198.898.449)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.9	23.344.836.474	26.573.501.604
240	III. Bất động sản đầu tư	5.10	206.048.729.223	198.040.608.697
241	- Nguyên giá		242.431.434.533	224.408.875.655
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(36.382.705.310)	(26.368.266.958)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		139.834.800.000	139.834.800.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác	5.11	139.834.800.000	139.834.800.000
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		-	-
260	V. Lợi thế thương mại		-	-
270	VI. Tài sản dài hạn khác		322.114.000	609.884.500
271	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	233.332.000
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
278	3. Tài sản dài hạn khác	5.12	322.114.000	376.552.500
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>507.658.755.182</b>	<b>491.148.621.640</b>

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
300	<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>364.948.885.430</b>	<b>348.880.063.364</b>
310	I. Nợ ngắn hạn		<b>26.574.820.814</b>	<b>29.440.311.440</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	5.13	1.960.000.000	1.960.000.000
312	2. Phải trả người bán	5.14	1.076.652.733	373.604.132
313	3. Người mua trả tiền trước		299.200	1.196.777
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.15	978.924.141	3.573.537.732
315	5. Phải trả người lao động		-	-
316	6. Chi phí phải trả	5.16	1.038.468.286	1.219.492.661
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.17	17.531.096.622	18.924.043.952
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.989.379.832	3.388.436.186
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>338.374.064.616</b>	<b>319.439.751.924</b>
333	1. Phải trả dài hạn khác	5.18	196.950.000	239.300.000
334	2. Vay và nợ dài hạn	5.19	6.792.179.000	8.752.179.000
335	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		114.945.122	93.107.802
337	5. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	6. Doanh thu chưa thực hiện	5.20	331.269.990.494	310.355.165.122
400	<b>B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>142.709.869.752</b>	<b>142.268.558.276</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>142.709.869.752</b>	<b>142.268.558.276</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		41.790.000.000	41.850.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(4.118.929.325)	(2.180.442.910)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(4.183.571)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		7.873.442.922	6.655.635.762
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		7.165.356.155	5.947.548.995
419	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	-
421	8. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		-	-
500	<b>C- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIẾU SỐ</b>		-	-
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>507.658.755.182</b>	<b>491.148.621.640</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
2. Ngoại tệ các loại (USD)	5.1	-	1.213,87.

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ TIỀN

Kế toán trưởng

VŨ THỊ BẠCH TUYẾT

STT: 002704764-C/CT  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2012  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
DẦU TƯ PHÁT TRIỂN  
CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI  
CỦ CHI  
H. CỦ CHI TP. HỒ CHÍ MINH

PHAN VĂN TỐI

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		344.244.049.492	216.201.383.111
03	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	344.244.049.492	216.201.383.111
11	4. Giá vốn hàng bán	6.2	320.035.947.080	196.238.782.178
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.208.102.412	19.962.600.933
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	21.866.574.431	25.466.693.824
22	7. Chi phí tài chính	6.4	789.148.802	296.779.770
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		216.708.521	182.256.332
24	8. Chi phí bán hàng	6.5	9.194.082.970	8.966.350.844
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.6	5.681.240.730	5.043.732.460
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30.410.204.341	31.122.431.683
31	11. Thu nhập khác		520.510.054	552.369.420
32	12. Chi phí khác		168.072.081	222.950.231
40	13. Lợi nhuận khác		352.437.973	329.419.189
50	14. Lợi nhuận/ lỗ của công ty liên kết, liên doanh		-	-
60	15. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế		30.762.642.314	31.451.850.872
61	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.7	4.938.269.309	7.849.462.718
62	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
70	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		25.824.373.005	23.602.388.154
71	18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
72	18.2 Lợi nhuận sau thuế thu nhập của cổ đông của công ty mẹ		25.824.373.005	23.602.388.154
80	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.8	2.934	2.622

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ TIẾN

Kế toán trưởng

VŨ THỊ BẠCH TUYẾT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2012



PHAN VĂN TỐI

## BÁO CÁO LUƯ CHUYỄN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. LUƯ CHUYỄN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		371.422.003.814	214.325.396.819
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	(355.336.789.149)	(209.536.928.625)	
03	3. Tiền trả cho người lao động	(7.155.795.850)	(6.143.741.398)	
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(215.817.722)	(182.256.332)	
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.532.882.900)	(1.941.229.829)	
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	83.878.544.099	131.112.731.959	
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(29.426.359.414)	(33.483.223.120)	
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<b>55.632.902.878</b>	<b>94.150.749.474</b>	
<b>II. LUƯ CHUYỄN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(12.849.037.764)	(43.467.823.424)	
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	2.406.539	128.880.000	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	(56.531.500.000)	-	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	56.531.500.000	-	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(4.800.000.000)	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	6.240.011.695	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	744.414.567		
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<b>(12.102.216.658)</b>	<b>(41.898.931.729)</b>	
<b>III. LUƯ CHUYỄN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	(1.998.486.415)	(2.180.442.910)	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	68.521.000.000	63.550.000.000	
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(70.481.000.000)	(65.510.000.000)	
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính	-	-	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(19.080.008.650)	(9.810.549.150)	
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư tài chính</i>	<b>(23.038.495.065)</b>	<b>(13.950.992.060)</b>	
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	<b>20.492.191.155</b>	<b>38.300.825.685</b>	
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	<b>61.943.165.595</b>	<b>23.643.041.481</b>	
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.966.191	(701.571)	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	<b>82.437.322.941</b>	<b>61.943.165.595</b>	

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ TIỀN

Kế toán trưởng

VŨ THỊ BẠCH TUYẾT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2012



PHAN VĂN TỐI

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi và Công ty TNHH Một thành viên Cidicons) (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Là loại hình công ty cổ phần.

### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, xây dựng.

### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Thu mua, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản, thực phẩm, công nghệ phẩm, kim khí điện máy, vật tư nguyên nhiên liệu, khí hóa lỏng (đối với xăng dầu, gaz, chỉ hoạt động khi được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật), vật liệu xây dựng;
- Mua bán thủy hải sản, hàng tiêu thụ công nghiệp, hàng may mặc, nông sản, thực phẩm, công nghệ phẩm, kim khí điện máy, hàng trang trí nội thất và hàng tiêu dùng cao cấp, thiết bị, vật tư, nguyên liệu các loại, vật liệu xây dựng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh công trình cơ cở hạ tầng khu công nghiệp;
- Kinh doanh giết mổ heo, trâu, bò (không giết mổ trong khu dân cư tập trung tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Kinh doanh địa ốc: xây dựng nhà xưởng, kho, nhà bán và cho thuê, chuyển nhượng bất động sản;
- Kinh doanh nhà hàng trong khu công nghiệp;
- Dịch vụ lao động;
- Mua bán xương súc vật;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng công trình cầu đường;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở);
- Quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ lễ tân;
- Mua bán phế liệu (không mua bán tại trụ sở), nước sinh hoạt, văn phòng phẩm;
- Dịch vụ vệ sinh công nghiệp;

- Dịch vụ trồng và chăm sóc cây xanh;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Bán buôn đồ uống có cồn, không cồn (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).

#### 1.4 Đặc điểm hoạt động của Công ty

- Tổng số công ty con: 01
  - Số lượng công ty con hợp nhất 01
  - Số lượng công ty con không hợp nhất 0
- Danh sách các công ty con:
  - Tên công ty : Công ty TNHH Một thành viên Cidicons
  - Địa chỉ : Đường D3, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, Tân An Hội, huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh.
  - Tỷ lệ : 100,00%.
  - Thời gian bắt đầu đi vào hoạt động của công ty con: ngày 01 tháng 01 năm 2011 (thành lập mới).

## 2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái do Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002.

Tỷ giá hạch toán 31/12/2011: 20.828VNĐ/USD.

### 3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

#### 3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

#### 3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

#### 4.2 Cơ sở hợp nhất Công ty con

- Các Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.
- Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.
- Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.
- Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

#### 4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

#### 4.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

#### 4.5 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- *Nguyên tắc đánh giá:*

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Phương pháp khấu hao áp dụng:*

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

- *Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:*

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Cây lâu năm	08 năm
- Tài sản khác	05 – 10 năm

#### 4.6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá.
- Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng.

#### 4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

#### 4.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

#### 4.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

#### 4.10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

#### 4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

#### 4.12 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hối tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hối tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty và theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

#### 4.13 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ.

#### **4.14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **4.15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

#### **4.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ
- Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp: 25%

Công ty được giảm 30% Thuế thu nhập doanh nghiệp cho hoạt động kinh doanh chính của năm 2011 do thỏa điều kiện là doanh nghiệp vừa và nhỏ theo Điều 2 – “Điều kiện áp dụng ưu đãi thuế” của Thông tư số 154/2011/TT-BTC ban hành ngày 11 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính (lao động bình quân của công ty mẹ trong năm 2011 dưới 100 lao động).

- Các loại thuế khác theo qui định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	17.506.500	765.157.000
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	301.216.441	1.078.008.595
5.1.3	Các khoản tương đương tiền	82.118.600.000	60.100.000.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>82.437.322.941</b>	<b>61.943.165.595</b>

#### 5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Chi tiết gồm:

STT	Ngân hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Ngoại tệ (USD)	Việt Nam đồng (VND)	Ngoại tệ (USD)	Việt Nam đồng (VND)
1	Ngân hàng TMCP Việt Á – Chi nhánh Củ Chi	-	139.318.551	-	58.582.003
2	Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Củ Chi	-	91.643.436	-	275.357.581
3	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	-	53.235.468	-	23.758.636
4	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM	-	8.385.295	-	1.170.087
5	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín – Chi nhánh Củ Chi	-	2.893.187	-	-
6	Ngân hàng TMCP Việt Á – Chi nhánh TP.HCM	-	1.614.347	-	2.317.973
7	Ngân hàng TMCP Phương Nam – Chi nhánh Củ Chi	-	1.402.064	-	-
8	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh -Củ Chi	-	1.365.587	-	1.688.114
9	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Củ Chi	-	1.074.827	-	1.900.800
10	Công ty CP Chứng khoán TP.HCM	-	283.697	-	690.330.414
	<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>301.216.459</b>	<b>1.209,75</b>	<b>1.078.008.595</b>

### 5.1.3 Các khoản tương đương tiền

STT	Ngân hàng	Cuối năm	Đầu năm
1	Ngân hàng TMCP Việt Á – Chi nhánh Củ Chi	43.970.000.000	29.800.000.000
2	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	30.448.600.000	12.500.000.000
3	Ngân hàng TMCP Phương Nam – Chi nhánh Củ Chi	6.700.000.000	-
4	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín – Chi nhánh Tây Bắc	1.000.000.000	-
5	Các ngân hàng khác	-	17.800.000.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>82.118.600.000</b>	<b>60.100.000.000</b>

### 5.2 Phải thu của khách hàng

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH Shinih Việt Nam	1.055.697.077	926.324.528
- Cửa hàng kinh doanh xăng dầu số 3	734.199.216	354.797.705
- Cửa hàng kinh doanh xăng dầu số 6	698.760.363	120.969.204
- Cửa hàng kinh doanh xăng dầu số 2	683.426.826	380.952.201
- Khách hàng khác	6.199.426.117	4.577.339.985
<b>Cộng</b>	<b>9.371.509.599</b>	<b>6.360.383.623</b>

### 5.3 Trả trước người bán

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty Xăng dầu khu vực 2	1.987.331.870	5.271.910
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Càn Giờ	332.142.000	-
- Người bán khác	13.864.716	44.438.460
<b>Cộng</b>	<b>2.333.338.586</b>	<b>49.710.370</b>

#### 5.4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	957.444.444	437.725.834
- Ban bồi thường giải phóng mặt bằng huyện Củ Chi	584.396.524	584.396.524
- Phan Công Lèo	562.664.000	-
- Công ty TNHH Cơ khí Bến Thành	496.175.000	496.175.000
- Phải thu khác	665.482.499	10.301.935.179
<b>Cộng</b>	<b>3.266.162.467</b>	<b>11.820.232.537</b>

#### 5.5 Hàng tồn kho

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.5.1	Hàng mua đang đi đường	182.899.525	1.727.395.758
5.5.2	Nguyên liệu, vật liệu	-	-
5.5.3	Công cụ, dụng cụ	-	-
5.5.4	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	1.493.712.440	-
5.5.5	Thành phẩm	-	-
5.5.6	Hàng hóa	5.960.987.511	4.919.873.528
5.5.7	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho</b>		<b>7.637.599.476</b>	<b>6.647.269.286</b>

(\*) Là công trình xây dựng cài tạo nhà xưởng của Công ty con – Công ty TNHH Một thành viên CIDICONS cho Công ty TNHH Thang máy Thái Bình đã hoàn tất và đã ký biên bản nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng, nhưng Công ty TNHH Thang máy Thái Bình không đồng ý ký hồ sơ thanh quyết toán công trình. Công ty TNHH Một thành viên CIDICONS đã gửi đơn kiện và đang chờ phán quyết của tòa án.

##### 5.5.1 Hàng mua đang đi trên đường

Là xăng dầu người bán giữ hộ.

##### 5.5.4 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Là chi phí công trình xây dựng cài tạo nhà xưởng cho Công ty TNHH Thang máy Thái Bình (của Công ty TNHH Một thành viên CIDICONS).

##### 5.5.6 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Là công trình xây dựng cho khách hàng chưa hoàn thành.

##### 5.5.6 Hàng hóa

Chủ yếu là xăng dầu còn tồn trong kho của Công ty.

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi  
 Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

### 5.7 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>							
<b>1. Số đầu năm</b>	<b>29.483.268.533</b>	<b>5.774.315.611</b>	<b>7.845.372.132</b>	<b>2.596.536.868</b>	<b>37.739.250</b>	<b>347.972.384</b>	<b>46.085.204.778</b>
2. Tăng trong năm	1.719.848.443	280.767.091	-	125.072.295	-	161.020.000	2.286.707.829
3. Giảm trong năm	4.600.139.877	125.072.295	11.977.000	-	37.739.250	-	4.774.928.422
<b>4. Số cuối năm</b>	<b>26.602.977.099</b>	<b>5.930.010.407</b>	<b>7.833.395.132</b>	<b>2.721.609.163</b>	<b>-</b>	<b>508.992.384</b>	<b>43.596.984.185</b>
<b>II. Giá trị hao mòn</b>							
<b>1. Số đầu năm</b>	<b>7.128.544.369</b>	<b>1.755.340.731</b>	<b>2.357.712.110</b>	<b>978.402.217</b>	<b>27.172.296</b>	<b>208.945.905</b>	<b>12.456.117.628</b>
2. Tăng trong năm	1.160.367.329	708.273.677	800.006.448	404.934.716	-	32.166.360	3.105.748.530
- Khấu hao trong năm	1.160.367.329	701.187.309	800.006.448	301.333.149	-	32.166.360	2.995.060.595
- Tăng khác	-	7.086.368	-	103.601.567	-	-	110.687.935
3. Giảm trong năm	1.838.945.975	103.601.567	7.086.368	-	27.172.296	-	1.976.806.206
- Thanh lý, nhượng bán	155.103.610	-	-	-	-	-	155.103.610
- Giảm khác	1.683.842.365	103.601.567	7.086.368	-	27.172.296	-	1.821.702.596
<b>4. Số cuối năm</b>	<b>6.449.965.723</b>	<b>2.360.012.841</b>	<b>3.150.632.190</b>	<b>1.383.336.933</b>	<b>-</b>	<b>241.112.265</b>	<b>13.585.059.952</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>							
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>22.354.724.164</b>	<b>4.018.974.880</b>	<b>5.487.660.022</b>	<b>1.618.134.651</b>	<b>10.566.954</b>	<b>139.026.479</b>	<b>33.629.087.150</b>
<b>2. Tại ngày cuối năm</b>	<b>20.153.011.376</b>	<b>3.569.997.566</b>	<b>4.682.762.942</b>	<b>1.338.272.230</b>	<b>-</b>	<b>267.880.119</b>	<b>30.011.924.233</b>

Trong đó: Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.077.952.456 đồng.



### 5.8 Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất (*)	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>		
<b>1. Số đầu năm</b>	<b>3.722.990.909</b>	<b>3.722.990.909</b>
2. Tăng trong năm	-	-
3. Giảm trong năm	-	-
<b>4. Số cuối năm</b>	<b>3.722.990.909</b>	<b>3.722.990.909</b>
<b>II. Giá trị hao mòn</b>		
<b>1. Số đầu năm</b>	<b>198.898.449</b>	<b>198.898.449</b>
2. Tăng trong năm	92.168.736	92.168.736
3. Giảm trong năm	-	-
<b>4. Số cuối năm</b>	<b>291.067.185</b>	<b>291.067.185</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>		
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>3.524.092.460</b>	<b>3.524.092.460</b>
<b>2. Tại ngày cuối năm</b>	<b>3.431.923.724</b>	<b>3.431.923.724</b>

(\*) Là Quyền sử dụng đất trạm kinh doanh xăng dầu số 6 Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số 274582 ngày 25 tháng 09 năm 2009 với thời hạn thuê 50 năm, diện tích 418 m<sup>2</sup> tại xã Tân Thông Hội, huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh.

### 5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Khu nhà xưởng 4ha	12.605.053.090	17.219.231.822
- Đường số 8, số 21 – đoạn 2 khu tái định cư	3.200.596.658	3.200.596.658
- Đèn bù giải tỏa khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi	2.827.619.900	2.827.619.900
- Khu tái định cư tại khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi	1.398.867.224	1.223.867.224
- Chi phí thành lập khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi giai đoạn 2	1.348.846.567	522.392.545
- Các hạng mục khác	1.963.853.035	1.579.793.455
<b>Cộng</b>	<b>23.344.836.474</b>	<b>26.573.501.604</b>

### 5.10 Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất (*)	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
<b>1. Số đầu năm</b>	<b>126.835.096.412</b>	<b>97.573.779.243</b>	<b>224.408.875.655</b>
2. Tăng trong năm	-	18.028.990.891	18.028.990.891
3. Giảm trong năm	-	6.432.013	6.432.013
<b>4. Số cuối năm</b>	<b>126.835.096.412</b>	<b>115.596.338.121</b>	<b>242.431.434.533</b>
<b>II. Giá trị hao mòn</b>			
<b>1. Số đầu năm</b>	<b>14.284.823.891</b>	<b>12.083.443.067</b>	<b>26.368.266.958</b>
2. Tăng trong năm	2.857.192.717	7.162.444.846	10.019.637.563
- Khấu hao trong năm	2.857.192.717	5.451.430.185	8.308.622.902
- Tăng khác	-	1.711.014.661	1.711.014.661
3. Giảm trong năm	-	5.199.211	5.199.211
<b>4. Số cuối năm</b>	<b>17.142.016.608</b>	<b>19.240.688.702</b>	<b>36.382.705.310</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>112.550.272.521</b>	<b>85.490.336.176</b>	<b>198.040.608.697</b>
<b>2. Tại ngày cuối năm</b>	<b>109.693.079.804</b>	<b>96.355.649.419</b>	<b>206.048.729.223</b>

(\*) Là Quyền sử dụng đất khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi (gồm chi phí thuê đất, chi phí đền bù giải tỏa, giải phóng mặt bằng...để hình thành khu công nghiệp).

### 5.11 Đầu tư dài hạn khác

Là khoản đầu tư chứng khoán dài hạn vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á (số lượng 8.426.047 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu).

(\*) Trong đó có 1.000.000 cổ phiếu được cầm cố cho khoản vay dài hạn tại Quỹ Đầu tư và Phát triển Đô thị thành phố Hồ Chí Minh.

### 5.12 Tài sản dài hạn khác

Là các khoản đi ký quỹ, ký cược cho người bán.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty Cổ phần Hưng Long (Ký quỹ mua bã hèm bia)	100.000.000	100.000.000
- Công ty TNHH Gas Petrolimex (Cược vỏ bình gas)	32.500.000	-
- Người bán khác	189.614.000	276.552.500
<b>Cộng</b>	<b>322.114.000</b>	<b>376.552.500</b>

### 5.13 Vay và nợ ngắn hạn

Là khoản nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2012 của Quỹ Đầu tư và Phát triển Đô thị thành phố Hồ Chí Minh (xem Mục 5.19 – Vay và nợ dài hạn tại Thuyết minh cáo cáo tài chính này).

#### 5.14 Phải trả cho người bán

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	365.683.360	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Cơ Khí Tân Bình Tanimex	251.961.110	-
- Công ty TNHH Vận tải Ô tô Nội Thương Bắc	198.562.595	-
- Công ty TNHH Gas Petrolimex	197.299.080	46.758.899
- Người bán khác	63.146.588	326.845.233
<b>Cộng</b>	<b>1.076.652.733</b>	<b>373.604.132</b>

#### 5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Là khoản Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp.

#### 5.16 Chi phí phải trả

Là khoản trích trước tiền thuê đất Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi.

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	1.219.492.661	1.422.491.436
- Tăng trong năm		-
- Phân bò trong năm	(181.024.375)	(202.998.775)
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.038.468.286</b>	<b>1.219.492.661</b>

#### 5.17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Cỗ tucus	13.429.299.940	14.516.120.545
- Công ty TNHH Điện hơi Công nghiệp Tín Thành	1.493.626.932	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn Co.op	600.000.000	600.000.000
- Lê Văn Đúng	584.396.524	584.396.524
- Công ty TNHH Việt Mỹ	540.000.000	540.000.000
- Các khoản phải trả khác	883.773.226	2.683.526.883
<b>Cộng</b>	<b>17.531.096.622</b>	<b>18.924.043.952</b>

### 5.18 Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận tiền ký quỹ mua hàng của khách hàng.

### 5.19 Vay và nợ dài hạn

Là khoản vay của Quỹ Đầu tư và Phát triển Đô thị thành phố Hồ Chí Minh.

Hợp đồng tín dụng số 10/2008/HĐTD-QĐT-TD ngày 24/01/2008 thời hạn vay 8 năm, mục đích để thực hiện dự án đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Khoản vay trên được cầm cố bằng 1.000.000 cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á, mệnh giá 10.000đ/CP.

Ngân sách hỗ trợ 100,00% lãi vay theo Quyết định 1016/QĐ-UBND ngày 07/03/2009 của UBND Tp. Hồ Chí Minh.

Trong năm 2012, khoản nợ đến kỳ hạn trả trong năm 2012 là 1.960.000.000 đồng (được trình bày tại Mục 5.13 – Vay và nợ ngắn hạn tại Thuyết minh báo cáo tài chính này).

### 5.20 Doanh thu chưa thực hiện

Là khoản nhận trước tiền thuê đất khu công nghiệp của khách hàng.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	149.282.346.085	153.283.052.677
- Công ty Cổ phần Cao su Sài Gòn Kymdan	39.415.383.705	40.552.698.858
- Các khách hàng khác	142.572.260.704	116.519.413.587
<b>Cộng</b>	<b>331.269.990.494</b>	<b>310.355.165.122</b>

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi  
 Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

### 5.21 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần (*)	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	41.850.000.000	-	1.161.523	5.487.317.548	4.779.230.781	39.179.911	-	142.156.889.763
Tăng trong năm trước	-	-	(2.180.442.910)	8.039.588	1.168.318.214	1.168.318.214		23.602.388.154	23.766.621.260
Giảm trong năm trước	-	-		13.384.682	-	-	39.179.911	23.602.388.154	23.654.952.747
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	90.000.000.000	41.850.000.000	(2.180.442.910)	(4.183.571)	6.655.635.762	5.947.548.995	-	-	142.268.558.276
Tăng trong năm	-	-	(1.938.486.415)	584.780.623	1.217.807.160	1.217.807.160	-	25.824.373.005	26.906.281.533
+ Tăng do phân phối lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	1.217.807.160	1.217.807.160	-	-	2.435.614.320
+ Tăng khác	-	-	(1.938.486.415)	584.780.623	-	-	-	25.824.373.005	24.470.667.213
Giảm trong năm	-	60.000.000	-	580.597.052	-	-	-	25.824.373.005	26.464.970.057
Số dư cuối năm	90.000.000.000	41.790.000.000	(4.118.929.325)	-	7.873.442.922	7.165.356.155	-	-	142.709.869.752

(\*) Thặng dư vốn cổ phần giảm trong năm được dùng cho mục đích tư vấn phát hành thêm cổ phiếu đợt 2 của Công ty.

▪ **Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu**

<i>Chi tiết góp vốn đầu tư chủ sở hữu:</i>	<i>Tỷ lệ</i>	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Cổ đông Nhà nước	22,50%	20.250.000.000	20.250.000.000
Cổ đông khác	77,50%	69.750.000.000	69.750.000.000
<b>Công</b>	<b>100,00%</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>90.000.000.000</b>

▪ **Cổ phiếu**

<i>Chi tiết gồm:</i>	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.000.000</i>	<i>9.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.000.000</i>	<i>9.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (*)	202.760	108.280
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>202.760</i>	<i>108.280</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.797.240	8.891.720
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.797.240</i>	<i>8.891.720</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

(\*) Số lượng cổ phiếu Công ty mua lại trong năm theo nghị quyết số 12/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 11 năm 2010 của Hội đồng quản trị.

**▪ Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm:**

Số dư đầu năm (1)	
Tăng trong năm (2)	25.824.373.005
- Lợi nhuận kế toán Công ty mẹ	25.063.799.086
- Lợi nhuận kế toán Công ty con	760.573.919
Phân phối quỹ trong năm (*):	25.824.373.005
+ Quỹ xã hội	250.637.991
+ Quỹ thường hối đồng quản trị hoàn thành kế hoạch	250.637.991
+ Trích 10% phần vượt kế hoạch	206.379.909
+ Quỹ dự phòng tài chính	1.217.807.160
+ Quỹ đầu tư phát triển	1.217.807.160
+ Quỹ khen thưởng	2.626.488.811
+ Quỹ phúc lợi	1.217.807.160
+ Chia cổ tức	18.267.107.395
+ Lợi nhuận chuyển về công ty mẹ	569.699.428

**Số dư cuối năm**

(\*) Công ty tạm phân phối lợi nhuận căn cứ theo Bản đề nghị trích quỹ và cổ tức năm 2011 ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Tổng Giám đốc công ty.

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)**

**6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	317.873.900.084	196.627.676.915
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.490.451.328	19.573.706.196
- Doanh thu bán thành phẩm (công trình xây dựng)	2.879.698.080	-
<b>Cộng</b>	<b>344.244.049.492</b>	<b>216.201.383.111</b>

## 6.2 Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa	308.751.193.741	190.297.605.850
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	8.845.429.811	5.941.176.328
- Giá vốn bán thành phẩm (công trình xây dựng)	2.439.323.528	-
<b>Cộng</b>	<b>320.035.947.080</b>	<b>196.238.782.178</b>

## 6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	10.972.150.545	4.431.735.462
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.183.989.428	189.000.000
- Lãi bán hàng trả chậm	704.634.716	224.873.695
- Doanh thu tài chính khác	5.799.742	20.621.084.667
<b>Cộng</b>	<b>21.866.574.431</b>	<b>25.466.693.824</b>

## 6.4 Chi phí tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá	572.440.281	1.897.077
- Lãi vay	216.708.521	182.256.332
- Chi phí tài chính khác	-	112.626.361
<b>Cộng</b>	<b>789.148.802</b>	<b>296.779.770</b>

## 6.5 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	4.786.133.567	3.975.747.165
- Chi phí vật liệu bao bì	-	34.729.839
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	155.031.365	150.375.793
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.551.757.393	2.723.509.154
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.193.735.820	1.170.201.045
- Chi phí bằng tiền khác	507.424.825	911.787.848
<b>Cộng</b>	<b>9.194.082.970</b>	<b>8.966.350.844</b>

### 6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	2.948.483.178	2.445.287.565
- Chi phí vật liệu quản lý	132.128.121	115.126.497
- Chi phí đồ dùng văn phòng	100.356.269	110.311.362
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	528.331.629	528.337.681
- Thuế, phí và lệ phí	19.665.000	17.162.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	936.408.220	954.917.361
- Chi phí dự phòng	248.087.500	260.367.500
- Chi phí băng tiền khác	767.780.813	612.222.494
<b>Cộng</b>	<b>5.681.240.730</b>	<b>5.043.732.460</b>

### 6.7 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp công ty mẹ	4.675.753.088	7.849.462.718
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp công ty con	262.516.221	-
<b>Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>4.938.269.309</b>	<b>7.849.462.718</b>

### 6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>25.824.373.005</b>	<b>23.602.388.154</b>
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>25.824.373.005</b>	<b>23.602.388.154</b>
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.800.319	9.000.000
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.934</b>	<b>2.622</b>

### 6.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yêu tố

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.410.593.654	992.581.333
- Chi phí nhân công	8.938.638.697	7.149.251.470
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.395.852.233	9.276.092.633
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.478.433.026	2.637.417.384
- Chi phí khác bằng tiền	1.428.295.869	1.617.295.142
<b>Cộng</b>	<b>27.651.813.479</b>	<b>21.672.637.962</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2012

**Người lập biểu**

NGUYỄN THỊ TIẾT

**Kế toán trưởng**

VŨ THỊ BẠCH TUYẾT



PHAN VĂN TÓI